| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH THANH HÓA | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 3472 /QĐ-UBND | *Thanh Hoá, ngày 07 tháng 9 năm 2021* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng Công trình: Đường Thọ Phú - Thọ Tân thuộc Kế hoạch thực hiện năm thứ 3 - Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương - Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), tỉnh Thanh Hóa**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 về quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 04/2019/TT-BXD ngày 16/8/2019 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 26/2016/TT-BXD ngày 26/10/2016;*

*Căn cứ Quyết định số 330/QĐ-TTg ngày 02/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục dự án "Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương", vay vốn Ngân hàng Thế giới;*

*Căn cứ các Quyết định của Bộ Giao thông vận tải: số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016 về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP); số 1698/QĐ-BGTVT ngày 15/6/2017 về việc điều chỉnh một số nội dung trong Quyết định số 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016;*

*Căn cứ Công văn số 9786/BGTVT-KHĐT ngày 29/9/2020 của Bộ Giao thông vận tải về việc chấp thuận kế hoạch năm thứ ba, Hợp phần khôi phục, cải tạo đường, Dự án LRAMP tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Công văn số 3576/TCĐBVN-CQLXDĐB ngày 03/6/2021 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam về việc triển khai các dự án thành phần theo danh mục cầu bổ sung, Hợp phần cầu, Dự án LRAMP;*

*Căn cứ Quyết định số 2461/QĐ-UBND ngày 02/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch chi tiêu trung hạn cho đường địa phương giai đoạn 2019 - 2021 phục vụ Hợp phần đường dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4098/TTr-SGTVT ngày 26/8/2021; kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 4097/SGTVT-TĐKHKT ngày 26/8/2021 về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình Đường Thọ Phú - Thọ Tân thuộc Kế hoạch thực hiện năm thứ 3 - Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương - Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương, tỉnh Thanh Hóa.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Đường Thọ Phú - Thọ Tân với nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên công trình**: Đường Thọ Phú - Thọ Tân thuộc Kế hoạch thực hiện năm thứ 3 - Hợp phần khôi phục, cải tạo đường địa phương - Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương, tỉnh Thanh Hóa.

**2. Người quyết định đầu tư:** Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

**3. Chủ đầu tư:** Sở Giao thông vận tải.

**4. Mục tiêu**: Khôi phục, cải tạo các yếu tố hình học của tuyến đường để đảm bảo cấp công trình; phục vụ mục tiêu xóa đói giảm nghèo, tạo đà xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế, văn hóa cho địa phương.

**5. Quy mô đầu tư và các thông số kỹ thuật:** Sửa chữa, khôi phục 3.868,67m đường đảm bảo quy mô đường cấp VI đồng bằng (theo TCVN 4054: 2005), vận tốc $V_{tk}$=30km/h; mặt đường bê tông nhựa và láng nhựa có môđun đàn hồi yêu cầu $E_{yc}\geq$75Mpa; công trình thoát nước ngang thiết kế mới, tải trọng H30 - XB80; tần suất thủy văn tính toán P=4%.

**6. Giải pháp thiết kế:**

*6.1. Bình đồ, hướng tuyến:* Tim tuyến cơ bản bám theo đường cũ, mở rộng nền đường và cải tạo một số đường cong phù hợp với điều kiện thực tế của tuyến đường. Toàn tuyến có 78 đường cong, trong đó bán kính đường cong nhỏ nhất $R_{min}\geq$30m (riêng 02 đường cong tại nút giao khu vực đông dân cư châm chước R=20m).

- Điểm đầu: Km0+00 tại cầu thôn 3, thuộc địa phận xã Thọ Phú, huyện Triệu Sơn.

- Điểm cuối: Km6+174,25 giao với ĐT.515C tại Km17+430 thuộc địa phận xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn.

Chiều dài xây dựng thực tế là 3.868,67m (do các đoạn: Km0+00 - Km2+133,34, Km2+439,35 - Km2+611,59 dài 2.305,58m mới được đầu tư theo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới hoặc mặt đường hiện trạng là bê tông xi măng còn tốt, nên giữ nguyên).

*6.2. Cắt dọc:* Cao độ thiết kế trên cơ sở cao độ mặt đường hiện tại được bù vênh và tăng cường thêm lớp kết cấu áo đường tính toán; đảm bảo tần suất thủy văn với nền đường, cống thoát nước P=4%; độ dốc dọc lớn nhất $i_{max}$=5,90%.

*6.3. Cắt ngang:* Chiều rộng nền đường $B_n$=6,5m; chiều rộng mặt đường $B_m$=3,5m; gia cố mở rộng mặt đường $B_{gc}$=2x1,0m=2,0m; chiều rộng lề đất $B_{ld}$=2x0,5m=1,0m. Riêng đoạn Km4+382 - Km4+685 (dài 303m) qua khu vực trường học, công sở UBND xã Thọ Tân, mặt đường được mở rộng đảm bảo chiều rộng $B_m$=6,5m và xây dựng rãnh dọc hai bên. Độ dốc ngang mặt đường 2 mái i=2%, lề đất i=4%.

*6.4. Nền đường:* Đắp bằng đất đá thải, đầm lèn đạt K≥0,95, lớp sát móng đắp bằng đất đồi dày 30cm đầm lèn đạt K≥0,98; các đoạn nền đường đắp cạp, trước khi đắp được đào bỏ đất không thích hợp dày 20cm, taluy nền đắp 1/1,5.

*6.5. Kết cấu mặt đường:* Mặt đường bằng bê tông nhựa và đá dăm láng nhựa, cụ thể như sau:

a) Đối với đoạn Km4+382 - Km4+685 dài 303m:

- Lớp mặt: Bê tông nhựa C19 dày 6cm; tưới nhựa dính bám 0,5kg/$m^2$; láng nhựa 01 lớp, tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/$m^2$.

- Lớp móng:

+ Trên phần mặt đường cũ: Bù vênh và tăng cường bằng móng đá dăm lớp trên dày trung bình 14cm (lớp tăng cường dày 10cm, lớp bù vênh dày trung bình 04cm).

+ Trên phần mặt đường mở rộng: Móng đá dăm lớp trên dày 15cm; móng đá dăm lớp dưới dày 24cm.

b) Đối với các đoạn còn lại:

- Lớp mặt: Láng nhựa 02 lớp, tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/$m^2$.

- Lớp móng:

+ Trên phần mặt đường cũ: Bù vênh và tăng cường bằng móng đá dăm lớp trên dày trung bình 18cm (lớp tăng cường dày 10cm, lớp bù vênh dày trung bình 08cm).

+ Trên phần mặt đường mở rộng: Móng đá dăm lớp trên dày 15cm; móng đá dăm nước lớp dưới dày 15cm.

*6.6. Thoát nước dọc:* Bằng chảy tỏa và rãnh thoát nước dọc

- Đoạn Km4+389,52 - Km3+664,82 (trung tâm xã Thọ Tân): Xây dựng rãnh kín bằng BTCT M250 đổ tại chỗ, tiết diện chữ nhật, chiều rộng lòng rãnh B=0,5m, chiều cao thay đổi theo địa hình; chiều dày thành và đáy rãnh 15cm. Tấm đan nắp rãnh thiết kế liền khối với bó vỉa, làm bằng BTCT M300, kích thước (0,8x1,0x0,15-:-0,22)m. Tại các vị trí qua cổng trường học, công sở

UBND xã tấm đan nắp rãnh bằng BTCT M250, kích thước (0,8x1,0x0,15)m, phần trên thành rãnh dày 12cm; phủ mặt tấm đan bằng bê tông M300, dày 6cm; vuốt nối từ mép rãnh vào cổng các cơ quan bằng BTXM M300 dày 15cm.

- Hố thu làm bằng BTCT M250, kích thước và kết cấu như kết cấu rãnh dọc, cao độ đáy hố thu thấp hơn cao độ đáy rãnh dọc 30cm; trung bình 30m bố trí một hố thu. Kích thước, kết cấu tấm đan nắp hố thu như tấm đan nắp rãnh dọc có bố trí khe thu nước.

*6.7. Thoát nước ngang:* Xây dựng 14 cống các loại; trong đó thanh lý, xây dựng mới 12 cống bản KĐ=1,0m và giữ nguyên 02 cái.

Kết cấu cống: Móng, thân, tường cánh, sân thượng hạ lưu cống bằng BTXM M150; mũ mố bằng BTCT M250, tấm bản bằng BTCT M300; lớp phủ bản bằng BTXM M300. Móng đặt trên nền thiên nhiên, đảm bảo giao thông bằng đắp cạp kết hợp thi công 1/2 cống. Chiều dài cống bằng chiều rộng nền đường.

*6.8. Nút giao, đường ngang dân sinh:*

a) Nút giao: Toàn tuyến có 02 nút giao

- Nút giao với QL.47 (tại Km2+133,34): Do vướng nhà dân nên chỉ tiến hành vuốt nối đảm bảo êm thuận.

- Nút giao với ĐT.515C (tại Km6+169,44): Vuốt mở rộng với bán kính tối thiểu $R_{min}$=10m (do vướng mặt bằng). Kết cấu áo đường trong phần nút giao như trên tuyến chính.

b) Đường ngang dân sinh: Vuốt nối đảm bảo êm thuận, bề rộng bằng đường hiện có, kết cấu áo đường đoạn vuốt nối:

- Đối với đường cũ là đường đất: móng đá dăm nước dày 15cm; láng nhựa mặt đường 2 lớp TCN 3.0Kg/$m^2$.

- Đối với đường cũ là đường bê tông xi măng: Mặt đường bê tông xi măng M300 dày trung bình 15cm.

*6.9. Hệ thống an toàn giao thông:* Nâng cao, di dời và bổ sung cọc tiêu, cọc H, cột Km, sơn gờ giảm tốc và biển báo hiệu đường bộ tuân thủ theo QCVN 41:2019/BGTVT.

*6.10. Điều tiết đảm bảo giao thông:* Bố trí nhân công trực điều tiết đảm bảo giao thông và biển báo tạm thời, đèn tín hiệu tại hai đầu mỗi đoạn thi công.

*(chi tiết theo hồ sơ thiết kế BVTC).*

**7. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình**: Công ty Cổ phần Tư vấn và xây dựng 23.

**8. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng**:

- Địa điểm xây dựng: Các xã Thọ Thế và Thọ Tân, huyện Triệu Sơn.

- Diện tích đất sử dụng: Công trình thực hiện trong phạm vi đường cũ và hành lang an toàn đường bộ hiện có.

**9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình**: Dự án nhóm C, công trình giao thông, cấp IV.

**10. Số bước thiết kế**: 01 bước (Báo cáo kinh tế - kỹ thuật).

**11. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu**: Thống nhất danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án theo Báo cáo thẩm định số 4097/SGTVT-TĐKHKT ngày 26/8/2021 của Sở Giao thông vận tải.

**12. Tổng mức đầu tư phê duyệt**: **10.600.000.000 đồng** *(Mười tỷ, sáu trăm triệu đồng); trong đó:*

- Chi phí xây lắp: 9.276.775.000 đồng;
- Chi phí QLDA: 247.606.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 600.044.000 đồng;
- Chi phí khác: 176.585.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 298.990.000 đồng.

*(chi tiết có phụ lục kèm theo).*

**13. Thời gian thực hiện**: Năm 2021.

**14. Nguồn vốn đầu tư**: Vốn vay Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh.

**15. Hình thức quản lý dự án**: Ban QLDA Đầu tư XDCT Giao thông số 2 Thanh Hóa thực hiện quản lý dự án.

**16. Phương án tái định cư, giải phóng mặt bằng**: Thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và của Ngân hàng thế giới WB.

**Điều 2.** Sở Giao thông vận tải, Ban QLDA Đầu tư XDCT Giao thông số 2 Thanh Hóa triển khai thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng và quy định của Ngân hàng Thế giới WB.

**Điều 3**. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài Nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Ban QLDA Đầu tư XDCT Giao thông số 2 Thanh Hóa và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (H'43.521, 43.522).

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Mai Xuân Liêm**

**PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

**CÔNG TRÌNH: ĐƯỜNG THỌ PHÚ - THỌ TÂN THUỘC KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM THỨ 3, DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG DẪN SINH VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN ĐỊA PHƯƠNG (LRAMP), TỈNH THANH HÓA**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

*Đơn vị tính: Đồng.*

| STT | HẠNG MỤC CHI PHÍ | CÁCH TÍNH | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | THUẾ VAT | GIÁ TRỊ SAU THUẾ |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **CHI PHÍ XÂY DỰNG** | *Dự toán chi tiết* | **8.433.431.818** | **843.343.182** | **9.276.775.000** |
| **II** | **CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN** | *8.433.431.818 x 2,936%* | **247.606.000** | | **247.606.000** |
| **III** | **CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD** | ***cộng 1-:-14*** | **549.683.000** | **50.361.000** | **600.044.000** |
| 1 | Chi phí khảo sát | *(QĐ số 610/QĐ-SGTVT ngày 02/6/2021 của Sở GTVT Thanh Hóa)* | 112.273.636 | 11.227.364 | 123.501.000 |
| 2 | Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật | | 114.189.091 | 11.418.909 | 125.608.000 |
| 3 | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát | *(QĐ số 5346/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của Sở GTVT Thanh Hóa)* | 6.261.000 | | 6.261.000 |
| 4 | Chi phí giám sát công tác khảo sát | | 7.023.636 | 702.364 | 7.726.000 |
| 5 | Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu tư vấn khảo sát, lập BCKTKT | | 3.634.000 | | 3.634.000 |
| 6 | Chi phí lập hồ sơ mời thầu gói thầu xây lắp | *8.433.431.818 x 0,100%* | 8.433.432 | | 8.433.432 |
| 7 | Chi phí đánh giá HSDT gói thầu xây lắp | *8.433.431.818 x 0,100%* | 8.433.432 | | 8.433.432 |
| 8 | Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu giám sát thi công xây dựng công trình | *Giá trị tối thiểu theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP* | 2.000.000 | | 2.000.000 |
| 9 | Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu Kiểm toán | *Giá trị tối thiểu theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP* | 2.000.000 | | 2.000.000 |
| 10 | Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT gói thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo KTKT | *Giá trị tối thiểu theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP* | 2.000.000 | | 2.000.000 |
| 11 | Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT gói thầu xây lắp | *9.311.530.190 x 0,100%* | 9.312.000 | | 9.312.000 |
| 12 | Chi phí thẩm định HSMT và đánh giá HSDT gói thầu giám sát thi công xây dựng công trình | *Giá trị tối thiểu theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP* | 2.000.000 | | 2.000.000 |
| 13 | Chi phí thẩm định HSMT và đánh giá HSDT gói thầu Kiểm toán | *Giá trị tối thiểu theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP* | 2.000.000 | | 2.000.000 |
| 14 | Chi phí giám sát thi công xây dựng | *8.433.431.818 x 3,203%* | 270.123.000 | 27.012.300 | 297.135.000 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **IV** | **CHI PHÍ KHÁC** | ***cộng 1-:-6*** | | | **164.350.190** | **12.235.000** | **176.585.000** |
| 1 | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (50%) | *10.301.010.000* | *x0,5x* | *0,389%* | 20.051.000 | | 20.051.000 |
| 2 | Chi phí kiểm toán | *10.301.010.000* | *x1,1x* | *0,644%* | 66.290.000 | 6.629.000 | 72.919.000 |
| 3 | Chi phí bảo hiểm công trình | *8.433.431.818* | *x1,1x* | *0,290%* | 24.457.000 | 2.446.000 | 26.903.000 |
| 4 | Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật | *10.301.010.000* | *x* | *0,019%* | 1.957.000 | | 1.957.000 |
| 5 | Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN | *Tạm tính* | | | 20.000.000 | | 20.000.000 |
| 6 | Đảm bảo an toàn giao thông | *Dự toán chi tiết* | | | 31.595.190 | 3.160.000 | 34.755.190 |
| **V** | **CHI PHÍ DỰ PHÒNG** | | | | **298.990.000** | **-** | **298.990.000** |
| 1 | Dự phòng phát sinh khối lượng | *10.301.010.000* | *x* | 2,90% | 298.990.000 | | 298.990.000 |
| **TỔNG KINH PHÍ (làm tròn)** | | *(I+II+III+IV+V)* | | | **9.694.061.008** | **905.939.182** | **10.600.000.000** |